

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính
TRƯỜNG MẦM NON NẮNG MAI
Chương: 622 - 070 - 071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 05 tháng 07 Năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG - NĂM 2020
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Trường Mầm non Nắng Mai công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng - năm 2020 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ				
1	Số thu	2.167.250.000	573.021.018		
	Học phí	505.800.000	115.006.469	23%	224%
	Năng khiếu	169.200.000	32.879.103	19%	292%
	Giữ trẻ Hè	274.400.000	0	0%	
	Vệ sinh bán trú	62.100.000	14.704.145	24%	219%
	Phục vụ ăn sáng	403.650.000	87.849.207	22%	237%
	Phục vụ bán trú	558.900.000	263.743.548	47%	101%
	Nhân viên nuôi dưỡng	124.200.000	35.403.400	29%	92%
	Thiết bị phục vụ bán trú	69.000.000	23.435.146	34%	167%
2	Chi từ nguồn thu được để lại	2.167.250.000	313.145.982		
	Học phí	505.800.000	48.214.939	10%	292%
	Năng khiếu	169.200.000	32.792.000	19%	287%
	Giữ trẻ Hè	274.400.000	112.518	0%	51401%
	Vệ sinh bán trú	62.100.000	5.671.000	9%	558%
	Phục vụ ăn sáng	403.650.000	51.351.225	13%	406%
	Phục vụ bán trú	558.900.000	167.004.300	30%	165%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Nhân viên nuôi dưỡng	124.200.000	8.000.000	6%	375%
	Thiết bị phục vụ bán trú	69.000.000	0	0%	
3	Số thu nộp NSNN	33.229.000	0	0%	
		33.229.000		0%	
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.739.780.000	1.000.090.383		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.739.780.000	1.000.090.383		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.739.780.000	1.000.090.383		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.214.098.000	879.046.971		
	Nguồn 13	4.214.098.000	879.046.971		
6000	Tiền lương	1.448.995.000	344.726.402	24%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.448.995.000	344.726.402	24%	88%
6050	Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	141.610.000	44.709.761	32%	0%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	141.610.000	44.709.761	32%	207%
6100	Phụ cấp lương	1.473.411.000	291.324.524	20%	0%
6101	Phụ cấp chức vụ	32.184.000	8.046.000	25%	93%
6105	Phụ cấp thêm giờ	297.156.000	13.414.465		664%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	511.924.000	125.049.023	24%	90%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	-	0%	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp thâm niên vượt khung	240.852.000	52.879.354	22%	90%
6116	Hỗ trợ giáo dục mầm non	389.507.000	91.935.682		110%
6300	Các khoản đóng góp	424.382.000	112.900.361	27%	0%
6301	Bảo hiểm xã hội	316.029.000	84.233.055	27%	90%
6302	Bảo hiểm y tế	54.176.000	14.439.957	27%	90%
6303	Kinh phí công đoàn	36.118.000	9.626.634	27%	90%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.059.000	4.600.715	25%	88%
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	416.250.000	67.650.000		0%
6449	Chi khác (Trợ cấp Tết)	416.250.000	67.650.000	16%	115%
	Thanh toán dịch vụ công cộng	110.000.000	10.630.115	10%	0%
6501	Thanh toán tiền điện	50.000.000	7.388.495	15%	83%
6502	Thanh toán tiền nước	60.000.000	3.241.620	5%	886%
6550	Vật tư văn phòng khác	36.000.000	-	0%	
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000	-	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện 3 tháng đầu năm 2020	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	-		
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	1.305.808		0%
6601	Cước phí điện thoại	-	-		
6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	-	1.305.808		0%
6608	Sách báo, tạp chí	-	-		
6700	Công tác phí	27.600.000	5.800.000	21%	102%
6704	Khoản công tác phí	27.600.000	5.800.000	21%	0%
6750	Chi phí thuê mướn	-	-		
6757	Thuê Lao động HĐ khoán	-	-		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM và các công trình cơ sở hạ tầng	76.000.000	-		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	35.000.000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	41.000.000	-		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.000.000	-	0%	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	45.000.000	-	0%	
7750	Chi khác	14.850.000	-		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	14.850.000	-		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	1.525.682.000	121.043.412	8%	0%
	Nguồn 12	104.365.000	-	0%	
	Nguồn 14	1.421.317.000	121.043.412	9%	0%
6449	Thu nhập TT theo NQ 03	1.372.091.000	121.043.412	9%	309%
6449	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	49.226.000	-	0%	
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán

Ngày 05 tháng 07 Năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

